

Số: /TTYT-KD  
V/v yêu cầu báo giá hoá chất

Lạng Giang, ngày 16 tháng 11 năm 2023

**Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam**

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ Y tế quy định trình tự, thủ tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hóa cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Biên bản Họp Hội đồng khoa học Đơn vị ngày 13/11/2023 về việc thống nhất danh mục, số lượng, thông số kỹ thuật của hoá chất đề nghị mua sắm phục vụ công tác chuyên môn của Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang;

Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán gói thầu: “Mua sắm hoá chất phục vụ công tác chuyên môn năm 2023 của Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang” với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
  - Họ và tên: Ông Phan Tú Thành
  - Chức vụ: Trưởng Khoa Dược, vật tư – TTBYT
  - Số điện thoại: 0983.410.126
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
  - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bộ phận văn thư hoặc Khoa Dược, vật tư – TTBYT thuộc Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang – Thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang
  - Nhận qua email: **phanthanh.bg@gmail.com**
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: **Từ ngày 16 tháng 11 năm đến trước 17h ngày 26 tháng 11 năm 2023.**

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu **100 ngày** kể từ ngày báo giá.

## II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Hoá chất sinh hoá đề nghị báo giá như sau:

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
1.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Khoảng tuyến tính: 0.12-6 g/dL Phương pháp: BCG Thành phần : Dung dịch đệm axit succinic (pH 4.2±0.1): 500 mM Bromocresol xanh lá cây: 0.75mM Brij 35: 0.9%	116	ml
2.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Amylase IFCC	Khoảng tuyến tính: <2000 U/L for serum and <4900 U/L for urine Phương pháp: IFCC Thành phần : Thuốc thử 1 ( R1 ): Pipes buffer pH=6.9 134 mM $\alpha$ -glycosidase < 9000 U/L Thuốc thử 2( R2): pNP-G7 8 mM	320	ml
3.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT	Khoảng tuyến tính: 8-800 U/L Phương pháp IFFC Thành phần : Thuốc thử 1 ( R1 ): Tris buffer ( pH 7.4 ) 125 mM D-LDH < 3500 U/L L-Alanine 624 mM Thuốc thử 2 ( R2 ) : NADH 1.4 mM $\alpha$ -Ketoglutarate 75 mM	2.500	ml
4.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST	Khoảng tuyến tính: 6-800 U/L Phương pháp IFFC Thành phần : Thuốc thử 1 (R1): Tris buffer (pH 7.8): 157 mM MDH: > 1000 U/L D-LDH: > 1000 U/L L-aspartate: 375 mM Thuốc thử 2 (R2): NADH: 1.4 mM $\alpha$ -ketoglutarate: 75 mM.	2.750	ml

5.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin Total	Khoảng tuyến tính: 0.02-30mg/dL. Phương pháp: DPD Thành phần : Thuốc thử 1 (R1): DPD : 2.2 mM HCl : 120 mM Chất hoạt động bề mặt Thuốc thử2 (RB): HCl : 120 mM	480	ml
6.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin Direct	Khoảng tuyến tính 0.04 -10mg/dL. Phương pháp: DPD Thành phần : Thuốc thử 1 ( R1 ): DPD : 0.1 mM HCl : 300 mM Chất hoạt động bề mặt Thuốc thử 2( R2): HCl : 300 mM	480	ml
7.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Khoảng tuyến tính: 6-600 mg/dL Phương pháp: CHOD-POD Thành phần : Dung dịch đệm pipes pH=7.4 50 mM Sodium cholate 2 mM Chất hoạt tính bề mặt 0.34% (w/v) 4-aminoantipyrine 0.34 mM Cholesterol esterase (CHE) $\geq$ 1000 U/L Cholesterol oxidase (CHOD) $\geq$ 1000 U/L Peroxidase (POD) $\geq$ 1500 U/L	810	ml
8.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Khoảng tuyến tính: <30 mg/dL for serum. <400 mg/dL for urine Phương pháp: Jaffe kinetic Thành phần : Thuốc thử 1 ( R1 ) NaOH : 0.45M Detergent : 0.4 % Thuốc thử 2 ( R2 ) Picric Acid : 22mM	2.268	ml
9.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT	Khoảng tuyến tính: 3-1000 U/L Phương pháp: IFCC Thành phần : Thuốc thử 1 ( R1 ): Tris buffer (pH 8.2): 160 mM Glycyl-Glycine: 200 mM Thuốc thử 2 ( R2 ): L- $\gamma$ -glutamyl-3-carboxy 4-nitroanilide: 20	320	ml

		mM.		
10.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Khoảng tuyến tính: 2 - 600 mg/dL for serum và <1000mg/dL for urine và CSF Phương pháp: phương pháp IFCC Thuốc thử 1 (R1) Tris buffer (pH 7.8): 150 mM NAD+: 3 mM ATP: 3 mM Thuốc thử 2 (R2) Tris buffer (pH 7.8): 0.5 mM Hexokinase: < 22 kU/L G-6-PDH: < 26 kU/L .	2.400	ml
11.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL Cholesterol	Khoảng tuyến tính: 0-180 mg/dL: Phương pháp: immunosuppression Thành phần : Thuốc thử (R1): Anti-human- $\beta$ -Lipoprotein antibody : HDL-Cholesterol Esterase: 0.8 IU/ml HDL-Cholesterol Oxidase: 4.4 IU/ml Peroxidase: 1.7 IU/ml Ascorbate Oxidase: 2.0 IU/ml Good's buffer pH=7.0: 30 mM N-Ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3.5- dimethoxy-4-fluoroaniline (F-DAOS): 0.2 mM 4-aminoantipyrine: 0.67 mM	720	ml
12.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL Cholesterol	Khoảng tuyến tính: 0.08-300.0 mg/dL: Phương pháp: immunosuppression Good's Buffer (pH 6.8) 25 mmol/L 4-AMP: 0.8 mmol/L Cholesterol Oxidase (CHO): 3.7 IU/mL Cholesterol Esterase (CHE): 3.7 IU/mL Peroxidase(POD): 4.9 IU/mL Catalase: 743 IU/mL	864	ml
13.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein	Khoảng tuyến tính: 0.25-14g/dL . Phương pháp: Biuret Quy cách: 4x50ml+4x50ml/Hộp. Tỷ lệ R1&R2: 1+1 Thành phần : Sodium hydroxide: 600 mmol/L Sodium potassium tartrate: 50 mmol/L Cupric sulfate: 12.5 mmol/L Potassium iodine: 12.5 mmol/L	400	ml

14.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Khoảng tuyến tính: 4-1400mg/dL Phương pháp: GPO-POD Thành phần : Thuốc thử 1 ( R1 ) Tris buffer (pH: 6,8): 240 mM Peroxidase: > 5000 U/L Glycerokinase: > 1000 U/L Lipoprotein Lipase: > 15000 U/L ATP: 4.5 mM Chất không hoạt tính, chất bảo quản Thuốc thử 2 ( R2 ) 4- Aminoantipyrine < 15 mM GPO: > 55000 U/L	2.250	ml
15.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea	Khoảng tuyến tính: 2-300 mg/dL for serum và 15-4750mg/dL for urine Phương pháp: Urease UV Thành phần: Thuốc thử 1 ( R1 ) Tris buffer (pH 7.4) 150 mM Urease $\leq$ 30 kU/L GLDH $\leq$ 1 kU/L ADP 10 mM a-Ketoglutaric acid 10 mM Thuốc thử 2 (R2): NADH 0.32 mM	1.600	ml
16.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric acid	Khoảng tuyến tính: 0.5 – 30 mg/dL for serum và 0.4 – 550 mg/dL for urine Phương pháp: Uricase/PAP Thành phần : Thuốc thử 1 (R1) : 4-aminoantipyrine : 1mM Peroxidase : > 15 KU/L Thuốc thử 2 (R2) : Uricase : >260 U/L	400	ml
17.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB	Khoảng tuyến tính: <2000U/L Phương pháp: Enzymatic immunosuppresison Thành phần : Thuốc thử 1 ( R1 ): Imidazole buffer (pH 6.7): 100 mM EDTA 2 mM Diadenosine pentaphosphate: 10 mM D-Glucose: 20 mM N-Acetyl Cysteine 20 mM NADP 2.0 mM AMP 5.0 mM	120	ml

		Thuốc thử 2 ( R2 ): Magnesium Acetate: 10 mM Hexokinase >= 4.0 kU/L Creatine Phosphate 30 mM ADP 2.0 mM G6PDH >= 2.8 kU/L		
18.	Chất kiểm tra cho xét nghiệm CK-MB	Thành phần : Huyết thanh đông khô của người, chứa CK-MB người trong đệm.	4	ml
19.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm nồng độ Ethanol	Dải đo: $\leq 300\text{mg/dL}$ ( $\leq 65\text{mmol/l}$ ) Phương pháp; enzymatic Thành phần : Thuốc thử 1 (R1) Buffer (pH 8.4): 23 mM ADH: > 5800 U/L NAD+: 2.34 mM Thuốc thử 2 (R2) Buffer (pH 9): 50 mM	200	ml
20.	Chất chuẩn cho xét nghiệm nồng độ Ethanol	Thành phần : Ethanol trong chất đệm và chất bảo quản.	10	ml
21.	Chất kiểm tra cho xét nghiệm Ethanol	Thành phần : Ethanol trong dung dịch đệm, chất bảo quản.	10	ml
22.	Hóa chất xét nghiệm Định lượng C-reactive protein	phương pháp đo Latex turbidity; Shelf-life 12 tháng; dải đo 0.01 ~32 mg/dL; Thành phần thuốc thử R1: Saline Buffer R2: anti-human CRP rabbit antibodysensitized latex;	240	ml
23.	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm CRP	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm CRP, với 6 mức khác nhau, 1mL/nồng độ.	12	ml
24.	Mẫu huyết thanh dùng nội kiểm tra cho xét nghiệm CRP	Mẫu huyết thanh dùng nội kiểm tra cho xét nghiệm CRP, với 2 mức Low/High, 1mL/nồng độ. Được điều chế từ huyết thanh người đông khô là làm ổn định	4	ml
25.	Chất kiểm tra mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa	Thành phần : Huyết thanh đông khô của người với một số chất phụ gia sinh học ở nồng độ trong khoảng tham chiếu.	60	ml

26.	Chất kiểm tra mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa	Thành phần : Huyết thanh đông khô của người với một số chất phụ gia sinh học ở nồng độ trong khoảng tham chiếu.	60	ml
27.	Chất chuẩn chung cho các xét nghiệm sinh hóa	Thành phần : Huyết thanh người đông khô đã điều chỉnh bao gồm các chất phân tích sau: Alkaline Phosphatase, Alanine Aminotransferase, Aspartate Aminotransferase, Albumin, Amylase, Inorganic Phosphorus, Calcium, Creatinine, Lactate Dehydrogenase, G-Glutamate Transpeptidase, Creatine Kinase, Lactate, Magnesium, Total Protein, Acid Phosphatase, Urea, Uric Acid, Glucose, Iron, Triglycerides, Direct and Total Bilirubin, Cholesterol, Cholinesterase, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, and Unsaturated Iron Binding Capacity (UIBC).	60	ml
28.	Dung dịch rửa hệ thống sinh hóa / Dịch rửa có tính kiềm	Thành phần hoạt chất: Sản phẩm là dung dịch NaOH pH 12-13, bao gồm cả một số chất hoạt động bề mặt và chất phụ gia khác. Thông tin thành phần: • Sodium hydroxide (NaOH) <0.5 mmol/L • Surface active agent 90.75 g/L	5.000	ml
29.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Khoảng tuyến tính: 0.12-6 g/dL Phương pháp: BCG Thành phần : Dung dịch đệm axit succinic (pH 4.2±0.1): 500 mM Bromocresol xanh lá cây: 0.75mM Brij 35: 0.9%	116	ml
30.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Amylase IFCC	Khoảng tuyến tính: <2000 U/L for serum and <4900 U/L for urine Phương pháp: IFCC Thành phần : Thuốc thử 1 ( R1 ): Pipes buffer pH=6.9 134 mM $\alpha$ -glycosidase < 9000 U/L Thuốc thử 2( R2): pNP-G7 8 mM	320	ml

## 2. Hoá chất huyết học:

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
1.	Dung dịch ly giải xét nghiệm huyết học	Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 7.0 đến 7.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần hoạt tính: Muối amoni bậc 4: 2,7 %	12.500	ml
2.	Dung dịch ly giải xét nghiệm huyết học	Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần hoạt tính: Sodium alkyl ether sulphate: 0,11 %	12.500	ml
3.	Dung dịch pha loãng cho máy phân tích huyết học	Thành phần: Nước tinh khiết, natri sulfate khan $\geq 0.9\%$ , Tris $\geq 0.1\%$	1.800	Lít
4.	Dung dịch rửa máy phân tích huyết học	Trạng thái vật lý: chất lỏng Mùi: nhẹ Độ pH: 8.0 đến 8.6 Thành phần hoạt tính: Sodium alkyl ether sulphate: 0,069 %	24	Lít
5.	Dung dịch rửa máy phân tích huyết học	Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Độ pH: 10 đến 13 Thành phần hoạt tính : Sodium hypoclorit: 6,0 tới 6,3 %	180	ml
6.	Chất chuẩn máy huyết học 3 mức ( thấp - trung bình - cao)	Thuốc thử chẩn đoán bao gồm hồng cầu của người, bạch cầu mô phỏng, tiểu cầu của động vật có vú lơ lửng trong huyết tương như chất lỏng với chất bảo quản	36	ml

3. Địa điểm cung cấp: Hàng hóa được vận chuyển, bàn giao, nghiệm thu tại Kho của Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang – Thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Việc thanh toán cho Nhà thầu bằng chuyển khoản, số lần thanh toán là nhiều lần khi hoàn thành việc giao hàng từng lần theo dự trù của Chủ đầu tư.

- Thời hạn thanh toán trong vòng không quá 90 ngày kể từ khi Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu. Chứng từ thanh toán phải phù hợp với quy định của pháp luật.

- Nhà thầu được thanh toán toàn bộ giá hợp đồng khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng. Trường hợp khối lượng công việc thực hiện ít hơn khối lượng theo hợp đồng thì hai bên phải ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng, trong đó nêu rõ giá hợp đồng mới tương ứng với khối lượng công việc thực tế].

#### 6. Các thông tin khác:

- Tài liệu có liên quan về hàng hóa báo giá (nếu có) gồm:

+ Sổ lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu phù hợp với trang thiết bị y tế báo giá theo quy định của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [98/2021/NĐ-CP](#) ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

+ Thông tin kê khai giá hoặc niêm yết giá và đường Link tra cứu (nếu có);

+ Hợp đồng cung cấp hàng hóa chào giá trong thời gian không quá 90 ngày tính đến thời điểm báo giá (nếu có);

- Tài liệu khác.

Đề nghị các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam quan tâm báo giá./.

#### ***Nơi nhận:***

- Công TT đơn vị;
- Lưu: VT, KD, HSĐT.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Đức Mạnh**

## MẪU BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang, chúng tôi.... [*ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh*] báo giá cho các vật tư, sinh phẩm y tế như sau:

### 1. Hoá chất sinh hoá đề nghị báo giá như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất, Xuất xứ	Mã HS <sup>(4)</sup>	Năm sản xuất <sup>(5)</sup>	Đơn vị tính	Số lượng <sup>(7)</sup>	Đơn giá <sup>(8)</sup> (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan <sup>(9)</sup> (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) <sup>(10)</sup> (VND)	Thành tiền <sup>(11)</sup> (VND)
1.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin					116	ml				
2.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Amylase IFCC					320	ml				
3.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT					2.500	ml				
4.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST					2.750	ml				

5.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin Total					480	ml				
6.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin Direct					480	ml				
7.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol					810	ml				
8.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine					2.268	ml				
9.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT					320	ml				
10.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose					2.400	ml				
11.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL Cholesterol					720	ml				

12.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL Cholesterol					864	ml				
13.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein					400	ml				
14.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides					2.250	ml				
15.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea					1.600	ml				
16.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric acid					400	ml				
17.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB					120	ml				
18.	Chất kiểm tra cho xét nghiệm CK-MB					4	ml				
19.	Hóa chất dùng cho xét					200	ml				

	nghiệm nồng độ Ethanol										
20.	Chất chuẩn cho xét nghiệm nồng độ Ethanol					10	ml				
21.	Chất kiểm tra cho xét nghiệm Ethanol					10	ml				
22.	Hóa chất xét nghiệm Định lượng C-reactive protein					240	ml				
23.	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm CRP					12	ml				
24.	Mẫu huyết thanh dùng nội kiểm tra cho xét nghiệm CRP					4	ml				
25.	Chất kiểm tra mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa					60	ml				

26.	Chất kiểm tra mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa					60	ml				
27.	Chất chuẩn chung cho các xét nghiệm sinh hóa					60	ml				
28.	Dung dịch rửa hệ thống sinh hóa / Dịch rửa có tính kiềm					5.000	ml				
29.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin					116	ml				
30.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Amylase IFCC					320	ml				
		<b>Tổng giá trị thành tiền</b>									
		<b>Bằng chữ:</b>									

*(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)*

## 2. Hoá chất huyết học:

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất, Xuất xứ	Mã HS <sup>(4)</sup>	Năm sản xuất <sup>(5)</sup>	Đơn vị tính	Số lượng <sup>(7)</sup>	Đơn giá <sup>(8)</sup> (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan <sup>(9)</sup> (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) <sup>(10)</sup> (VND)	Thành tiền <sup>(11)</sup> (VND)
1.	Dung dịch ly giải xét nghiệm huyết học						ml	12.500			
2.	Dung dịch ly giải xét nghiệm huyết học						ml	12.500			
3.	Dung dịch pha loãng cho máy phân tích huyết học						Lít	1.800			
4.	Dung dịch rửa máy phân tích huyết học						Lít	24			
5.	Dung dịch rửa máy phân tích huyết học						ml	180			
6.	Chất chuẩn máy huyết						ml	36			

học 3 mức ( thấp - trung bình - cao)											
		<b>Tổng giá trị thành tiền</b>									
		<b>Bằng chữ:</b>									

3. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: **100 ngày**, kể từ ngày báo giá.

4. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày .... tháng 11 năm 2023

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp<sup>(12)</sup>**

*(Ký tên, đóng dấu (nếu có))*